

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2022

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**  
**(Đã ký)**  
**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Chương trình).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành; các huyện, thị xã, thành phố; xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách**

1. Nguồn vốn ngân sách phân bổ cho các sở, ngành, các địa phương đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Ưu tiên hỗ trợ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, xã dưới 15 tiêu chí, xã đăng ký về đích nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố chưa hoàn

thành nhiệm vụ xây dựng nông mới; huyện đăng ký về đích nông thôn mới nâng cao.

**Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh**

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã

a) Xã đặc biệt khó khăn: Hệ số 4,0.

b) Xã đạt dưới 15 tiêu chí: Hệ số 3,0.

c) Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí: Hệ số 2,0.

d) Các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững: Hệ số 1,0.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư giai đoạn 2022 – 2025 theo đối tượng xã (trừ xã đặc biệt khó khăn đối với vốn ngân sách trung ương)

a) Xã đạt dưới 15 tiêu chí: Hệ số 5,0.

b) Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí: Hệ số 3,0.

c) Xã đăng ký nông thôn mới nâng cao: Hệ số 2,0.

d) Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã đăng ký nông thôn mới kiểu mẫu (xã nâng cao lên kiểu mẫu): Hệ số 1,0.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư theo đối tượng huyện

a) Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021 - 2025: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không quá 02 huyện chưa đạt chuẩn: Hệ số 20,0 (không bao gồm các huyện nghèo đã được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ), ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với các đơn vị cấp huyện còn lại: Hệ số 20,0.

b) Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021 - 2025: Ngân sách tỉnh hỗ trợ hệ số 30,0.

4. Tiêu chí phân bổ cho các chương trình chuyên đề

Tiêu chí phân bổ vốn cho các chương trình chuyên đề, các đề án được xác định dựa vào mục tiêu, nhiệm vụ nội dung thực hiện và tổng nguồn vốn ngân sách trung ương của từng chương trình chuyên đề được phê duyệt, bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong đó, trọng tâm thực hiện các nội dung:

a) Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025.

b) Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

c) Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

d) Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.

đ) Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025.

e) Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới.

### **Điều 5. Định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, chương trình chuyên đề và các đề án, kế hoạch**

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tổng mức vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguyên tắc, tiêu chí, hệ số phân bổ được quy định tại Quy định này để phân bổ kinh phí cho các xã, huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình; bố trí vốn thực hiện các Chương trình chuyên đề; Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh sách Hợp tác xã tham gia Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và các chương trình, đề án, kế hoạch, mục tiêu khác.

### **Điều 6. Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương**

Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu bằng 1,5 lần tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh.

### **Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình**

1. Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới huyện, thị xã, thành phố:

a) Nội dung hỗ trợ: Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện; hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng; phát triển y tế - văn hóa – giáo dục; công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải; nước sạch tập trung; xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, Chương trình OCOP,...

b) Mức hỗ trợ:

Huyện miền núi: Ngân sách trung ương, tỉnh hỗ trợ 70%; ngân sách huyện, xã và huy động khác 30%.

Huyện đồng bằng, thị xã, thành phố: Ngân sách trung ương, tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách huyện, thị xã, thành phố, xã và huy động khác 50%.

2. Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới xã:

Nội dung và mức hỗ trợ:

TT	Nội dung hỗ trợ	Xã ĐBKK, ATK		Các xã còn lại	
		NS Trung ương, tỉnh (%)	NS huyện, xã và huy động khác (%)	NS Trung ương, tỉnh (%)	NS huyện, thị xã, thành phố, xã và huy động khác (%)
1	Giao thông	90	10	80	20
2	Thủy lợi và hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai	90	10	80	20
3	Điện nông thôn	90	10	80	20
4	Trường học	90	10	80	20
5	Trạm y tế xã	90	10	80	20
6	Nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng – Khu thể thao xã	90	10	70	30
7	Nhà văn hóa thôn – Khu thể thao thôn, bản	90	10	70	30
8	Chợ nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã	90	10	70	30
9	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	90	10	80	20
10	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn	70	30	60	40
11	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn	90	10	80	20
12	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	90	10	80	20

